

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
KHOA LÂM NGHIỆP



PHẠM MINH DƯƠNG

TÌM HIỂU TÌNH HÌNH GIAO KHOÁN QUẢN LÝ VÀ  
BẢO VỆ RỪNG VÀ TRỒNG RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN  
BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ SÔNG MAO  
HUYỆN BẮC BÌNH, TỈNH BÌNH THUẬN

LUẬN VĂN CUỐI KHÓA KỸ SƯ  
CHUYÊN NGÀNH LÂM NGHIỆP

TP. HỒ CHÍ MINH  
Tháng 6 năm 2007

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
KHOA LÂM NGHIỆP



TÌM HIỂU TÌNH HÌNH GIAO KHOÁN QUẢN LÝ VÀ  
BẢO VỆ RỪNG VÀ TRỒNG RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN  
BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ SÔNG MAO  
HUYUỆN BẮC BÌNH, TỈNH BÌNH THUẬN

LUẬN VĂN CUỐI KHOÁ KỸ SƯ  
CHUYÊN NGÀNH LÂM NGHIỆP

Người hướng dẫn: ThS. NGUYỄN QUỐC BÌNH  
Sinh viên thực hiện: PHẠM MINH DƯƠNG

TP. HỒ CHÍ MINH  
Tháng 6 năm 2007

## LỜI CẢM ƠN

*Xin chân thành cảm ơn:*

- Ban giám hiệu trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh
- Ban chủ nhiệm khoa Lâm Nghiệp
- Toàn thể quý thầy cô và cán bộ nhân viên trường Đại học Nông Lâm TP. HCM đã tận tình giảng dạy và giúp đỡ chúng tôi trong suốt thời gian học tập.

*Xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến:*

- Thầy Nguyễn Quốc Bình đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ tôi hoàn thành tốt luận văn này.
- Cảm ơn Ban giám đốc và Cán bộ, Nhân viên Ban quản lý rừng Phòng hộ Sông Mao, Lãnh đạo địa phương và Bà con xã Phan Hoà và Lương Sơn, cùng bạn bè, người thân trong gia đình đã giúp đỡ, động viên tôi trong suốt quá trình học tập và thực hiện đề tài này.

Người thực hiện

Phạm Minh Dương

## MỤC LỤC

Trang

### Chương 1

ĐẶT VẤN ĐỀ VÀ MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU.....	1
1.1. Đặt vấn đề.....	1
1.2. Mục tiêu và đối tượng nghiên cứu.....	3

### Chương 2

TỔNG QUAN VÀ ĐỊA ĐIỂM NGHIÊN CỨU.....	4
2.1. Tổng quan nghiên cứu.....	4
2.1.1. Tổng quan về đặc điểm tình hình chung huyện Bắc Bình.....	4
2.1.2. Tổng quan về công tác trồng và quản lý rừng trồng trên địa bàn huyện Bắc Bình.....	5
2.1.2. Tổng quan về các nghiên cứu về trồng rừng và quản lý rừng trồng.....	7
2.2. Địa điểm nghiên cứu.....	7
2.2.1. Lý do chọn địa điểm nghiên cứu.....	7
2.2.2. Giới thiệu địa điểm nghiên cứu.....	8

### Chương 3

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	13
3.1. Nội dung nghiên cứu.....	13
3.2. Phương pháp nghiên cứu.....	13
3.2.1. Thu thập thông tin.....	15
3.2.2. Xử lý thông tin.....	15
3.2.3. Tiến trình nghiên cứu.....	16

### Chương 4

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN.....	18
4.1. Thực trạng rừng trồng và quản lý bảo vệ rừng trồng trên địa bàn ban quản lý rừng Sông Mao.....	18
4.1.1. Thực trạng rừng trồng và trồng rừng.....	18
4.1.2. Thực trạng quản lý và bảo vệ rừng trồng.....	22

4.1.3. Sự hưởng lợi của người dân và Nhóm quản lý thuộc Ban Lâm nghiệp xã trong trồng và quản lý bảo vệ rừng trồng.....	24
4.2. Tiến trình thực hiện công tác trồng và quản lý rừng trồng .....	26
4.2.1. Tiến trình chung thực hiện công tác trồng và quản lý rừng trồng .....	26
4.2.2. Rừng trồng trên đất do UBND xã quản lý.....	27
4.2.2. Những thay đổi về tiến trình trong quá trình thực hiện công tác trồng và quản lý rừng trồng từ năm 2000 đến nay .....	28
4.3. Sự phối hợp giữa Ban quản lý, UBND xã và người dân trong trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng .....	29
4.3.1. Sự phối hợp trong trồng và quản lý bảo vệ rừng giữa UBND xã với BQL30	
4.3.2. Sự phối hợp trong trồng và quản lý bảo vệ rừng giữa UBND xã với Dân	31
4.3.3. Sự phối hợp trong trồng và quản lý bảo vệ rừng giữa UBND xã với BQL31	
4.4. Những thuận lợi và khó khăn trong trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng.....	32
4.4.1. Đối với ban quản lý rừng phòng hộ Sông Mao .....	33
4.4.2. Đối với UBND xã .....	34
4.4.3. Đối với người dân/nhóm tham gia trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng ...	36
4.5. Các đề xuất trong việc trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng .....	37
4.5.1. Các đề xuất liên quan đến việc trồng rừng.....	38
4.5.2. Các đề xuất liên quan đến việc quản lý và bảo vệ rừng trồng .....	38
<b>Chương 5</b>	
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>40</b>
5.1. Kết luận.....	40
5.2. Kiến nghị .....	40

## DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 4.1. Tổng hợp diện tích rừng trồng từ năm 2000 đến 2006 .....	17
Bảng 4.2. Tổng hợp số hộ tham gia trồng rừng (trong hai năm đầu) từ năm 2000 đến 2006 .....	18
Bảng 4.3. Diện tích rừng trồng trung bình các hộ trồng hàng năm .....	20
Bảng 4.4. Giá thành trồng rừng người dân được nhận trong năm đầu tiên theo các công đoạn (ha) .....	23
Bảng 4.5. Các công việc có sự phối hợp giữa UBND xã và BQL .....	28
Bảng 4.6. Những thuận lợi và khó khăn đối với BQL trong trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng trên đất do BQLRPH quản lý .....	31
Bảng 4.7. Những thuận lợi và khó khăn đối với BL trong trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng trên đất do UBND xã quản lý .....	32
Bảng 4.8. Những thuận lợi và khó khăn đối với UBND xã trong trồng và quản lý rừng trồng .....	34

## DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BQL: Ban quản lý

UBND: Ủy Ban Nhân Dân

## Chương 1

### ĐẶT VẤN ĐỀ VÀ MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

#### 1.1. Đặt vấn đề

Ban Quản Lý Rừng Phòng Hộ Sông Mao đóng trên địa bàn huyện Bắc Bình Tỉnh Bình Thuận. Tổng diện tích rừng được giao là 16.205ha, trong đó diện tích rừng được giao là rừng tự nhiên với diện tích là 15774ha, rừng trồng là 1.899 ha. Nhiệm vụ của Ban quản lý là quản lý và bảo vệ đất rừng và rừng trong diện tích được giao. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban quản lý đã bảo vệ tốt được đất rừng và rừng tự nhiên. Đồng thời thực hiện tốt các chương trình trồng rừng 327, trương trình 5 triệu, trương chinh 661, tổ chức trồng rừng chống xa mạc hoá, chống cát bay, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, giao khoán trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng trồng trên đất do Ban Quản lý rừng Sông Mao quản lý trong nhiều năm qua. Đặc biệt, trong công tác trồng và giao khoán quản lý bảo vệ rừng trồng được thực hiện rất tốt nhờ việc phối hợp với UBND các xã thuộc địa bàn ban quản lý là xã Lương Sơn và xã Phan Hoà, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

Diện tích rừng trồng thuộc phạm vi Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Mao quản lý được chia ra thành hai phần diện tích khác nhau. Phần diện tích do ban quản lý trực tiếp quản lý và thực hiện trồng và giao khoán. Phần còn lại do UBND các xã quản lý, ban quản lý thực hiện trồng và giao khoán quản lý bảo vệ. Sở dĩ diện tích rừng và đất rừng do cả hai đơn vị quản lý là do lịch sử của quá trình thành lập Ban quản lý.

Tuy nhiên, Có nhiều sự khác biệt trong cách thức quản lý, thực hiện trồng và giao khoán quản lý bảo vệ cũng như hiệu quả đối với rừng trồng giữa Ban quản lý quản lý và UBND xã quản lý. Sự khác biệt trong cách thức quản lý là do cơ chế



quản lý. Thực hiện trồng và giao khoán quản lý bảo vệ về mặt chuyên môn vẫn do Ban Quản lý thực hiện. Hiệu quả đối với rừng trồng và giao khoán quản lý rừng trồng thì có sự khác biệt giữa hai đơn vị quản lý này nhưng chưa xác định được rõ nguyên nhân. Như vậy, những khía cạnh này cần được làm rõ để thống nhất trong cách quản lý cũng như thực thi công tác trồng rừng moat cách thống nhất chung cho toàn diện tích rừng trên địa bàn Ban Quản lý quản lý.

Mặt khác, cũng chính vì đều là rừng trồng được trồng trên cùng một địa bàn ban quản lý nhưng khi tiến hành thực hiện hay giải quyết một yêu cầu nào đó luôn luôn phải phân chia ra hai cách, hai tiến trình thực hiện. Do vậy dẫn đến khó khăn, phức tạp cho cả Ban Quản lý và UBND các xã. Vấn đề này là điều tiên quyết cần được giải quyết để rừng trồng được quản lý tốt hơn, UBND các xã và Ban Quản lý cùng có quyền lợi, nghĩa vụ và sự hưởng lợi trên diện tích rừng tại địa phương. Để làm rõ vấn đề này cần phải làm rõ tiến trình, những thuận lợi và khó khăn trong công tác quản lý, trồng và giao khoán quản lý bảo vệ rừng trồng trên địa bàn một cách cẩn thận.

Xuất phát từ những đòi hỏi nêu trên, chúng tôi thực hiện đề tài nghiên cứu: “Tìm hiểu tình hình giao khoán quản lý bảo vệ rừng và trồng rừng trên địa bàn Ban Quản Lý Rừng Phòng Hộ Sông Mao - Bắc Bình -Bình Thuận”, nhằm góp phần thực hiện trồng và giao khoán và quản lý diện tích rừng trồng trên địa bàn Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Mao được hiệu quả hơn.

## 1.2. Mục tiêu và đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện với các mục tiêu sau đây:

- Tìm hiểu tiến trình trồng và quản lý bảo vệ rừng giữa hai hình thức: (1) trồng và giao khoán quản lý rừng trồng trên đất do ban quản lý rừng Sông Mao quản lý. Và (2) trồng và giao

khoán rừng trên đất do Ủy Ban Nhân Dân xã quản lý từ năm 2000 đến 2006.

- Phân tích những thuận lợi và khó khăn đối với người dân, ban quản lý và Ủy ban Nhân dân xã trong công tác trồng và quản lý bảo vệ rừng.
- Đề xuất phương thức trồng và quản lý bảo vệ rừng trồng thích hợp trên địa bàn Ban Quản Lý Rừng Phòng Hộ Sông Mao dựa trên sự phân tích của các bên tham gia.

Đối tượng nghiên cứu là rừng trồng trên đất do UBND xã Phan Hoà quản lý và rừng trồng trên đất do Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Mao quản lý.

## Chương 2

### TỔNG QUAN VÀ ĐỊA ĐIỂM NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Tổng quan nghiên cứu

##### 2.1.1. Tổng quan về đặc điểm tình hình chung huyện Bắc Bình

Huyện Bắc Bình có 98.996 ha diện tích đất có rừng tự nhiên chiếm 54,2% diện tích tự nhiên toàn huyện, gồm 97 tiểu khu. Trong đó: rừng phòng hộ có 59.671 ha, rừng sản xuất có 39.325 ha, gồm 41 tiểu khu và 7.447 ha rừng trồng.

Trên địa bàn huyện có 05 đơn vị chủ rừng là: lâm trường Bắc Bình, nay là BQL rừng Sông Mao, 04 Ban quản lý rừng phòng hộ: Cà Giây, Sông Luỹ, Phan Điền, Lê Hồng Phong quản lý và bảo vệ trên toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp. Có 01 hạt kiểm lâm, 02 trạm kiểm tra lâm sản trực thuộc Chi cục kiểm lâm thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc quản lý - bảo vệ rừng, chống phá rừng và quản lý kiểm tra lâm sản.

Diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn Huyện là: 98.996ha gồm 97 TK, trong đó rừng phòng hộ là 59.671 ha (56TK), rừng sản xuất là: 39.325ha (41TK). Ban quản lý rừng phòng hộ (BQLRPH) Sông Luỹ quản lý với diện tích 25.640ha, Ban QLRPH Cà Giây quản lý 18.126 ha, BQLRPH Phan Điền quản lý 17.471ha, Lâm trường Bắc Bình: 16.288ha, BQLRPH Lê Hồng Phong quản lý: 16.320ha. Diện tích rừng tự nhiên giao khoán đến cuối năm 2005 gồm: Xã Phan Sơn 6.995ha/ 141hộ, xã Phan Điền 6917 ha/hộ, Xã Phan Hoà 3000/75 ộ. Các đơn vị chủ rừng đã bố trí các trạm cửa rừng để quản lý bảo vệ rừng, ngăn chặn những hành vi khai thác vận chuyển lâm sản trái phép, BQLRPH Phan Điền có 2 trạm, BQLRPH Cà Giây có 3

trạm, Lâm trường Bắc Bình có 2 trạm. Công tác quản lý bảo vệ rừng tự nhiên trên địa bàn Huyện được khép kín và chặt chẽ.

### *2.1.2. Tổng quan về công tác trồng và quản lý rừng trồng trên địa bàn huyện Bắc Bình.*

Trong những năm qua, công tác quản lý bảo vệ rừng từng bước được củng cố, đã thành lập mới được các ban quản lý rừng đã ổn định đi vào hoạt động. Công tác kiểm tra truy quét chống phá rừng, bảo vệ rừng trên địa bàn được tăng cường, tình trạng phá rừng, khai thác, vận chuyển, mua bán trái phép lâm sản ở các tuyến rừng đầu nguồn đã được hạn chế cả về tính chất và quy mô. Đặc biệt là công tác giao khoán bảo vệ rừng đến đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã miền núi có rừng được tích cực thực hiện và phát huy được kết quả trong công tác quản lý- bảo vệ rừng.

Tuy nhiên, những kết quả và chuyển biến nêu trên vẫn chưa đáp ứng những yêu cầu nhiệm vụ đề ra. Công tác giao khoán bảo vệ rừng đã triển khai thực hiện tốt nhưng hiệu quả chưa cao; rừng ở một số khu vực đầu nguồn, rừng ở vùng giáp ranh vẫn còn bị phá.

Lực lượng của hạt kiểm lâm chủ động phối hợp với các đơn vị chủ rừng và chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền học tập cho cán bộ và nhân dân. Nội dung học tập quy định về quản lý bảo vệ rừng gồm quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 12/12/2002 của Thủ tướng chính phủ về tăng cường thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy rừng chỉ thị số 12/2003/CT-TTg ngày 16/5/2003 của Thủ tướng chính phủ về việc: Tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng, Nghị định: 139/2004/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý và quản lý lâm sản.

Ban chỉ huy chống phá rừng huyện thành lập đoàn vận động tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ rừng gồm: UBMTQ, Hạt Kiểm Lâm, Huyện Đội, Văn phòng Huyện uỷ, Ban QLRPH Phan Điền, Lâm trường. Đối với địa phương: Cấp uỷ, chủ

tịch các đoàn thể của xã và thôn trưởng. Phó Chủ tịch UBND Huyện trực tiếp chủ trì buổi tuyên truyền vận động về bảo vệ rừng của 2 xã Phan Điền và Phan Hoà. Đối tượng tuyên truyền, giáo dục vận động của 2 địa phương trên là hộ nhận khoán bảo vệ rừng và các đối tượng khai thác lâm sản trái phép. Qua đợt tuyên truyền này chính quyền địa phương xã Phan Hoà hứa với Huyện tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục những đối tượng chuyên nghiệp khai thác lâm sản trái phép bỏ nghề và chuyển sang nghề khác sinh sống.

*Tổ chức tuyên truyền học tập:* Xã Phan Tiến đã tổ chức 2 đợt cho hộ nhận khoán tham gia là 200 người, cán bộ Đảng viên 15 người, xã Phan Sơn 02 đợt hộ nhận khoán là: 200 người, cán bộ đảng viên: 16 người, xã Phan Lâm hộ nhận khoán 97 hộ, cán bộ Đảng viên 15 người, xã Sông Bình cán bộ Đảng viên 23 người, xã Hồng Phong cán bộ Đảng viên 23 người, xã Bình Tân 25 người, xã Sông Luỹ 17 người, xã Phan Hoà 47 người.

*Công tác phòng chống cháy rừng:* Công tác phòng chống cháy rừng mùa khô 2004 – 2005 đã tổ chức thực hiện ngay từ đầu tháng 11/2004. Ở huyện đã thành lập 1 Ban chỉ huy phòng cháy chữa cháy rừng, ở các xã thành lập 17 tổ phòng cháy chữa cháy rừng, các đơn vị chủ rừng đều xây dựng phương án phòng cháy rừng, phù hợp thực tế địa hình trên lâm phần quản lý. Ban chỉ huy phòng cháy chữa cháy rừng của Tỉnh trực tiếp kiểm tra Lâm trường Bắc Bình, Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Luỹ, Ban quản lý rừng phòng hộ Lê Hồng Phong về việc triển khai chuẩn bị lực lượng, phương tiện để chữa cháy rừng để rút kinh nghiệm, các phương tiện để chở lực lượng và nước, lực lượng tại chỗ để chữa cháy rừng. Để công tác phòng cháy chữa cháy rừng có hiệu quả. Chi cục Kiểm lâm Tỉnh cho tạm ứng mỗi đơn vị chủ rừng là 2.000.000đ để chủ động điều lực lượng chữa cháy rừng và trả công chữa cháy khi có xảy ra, cấp kinh phí để mua sắm dụng cụ thô sơ như cuốc, xẻng và cấm bẫy cấm lửa các khu rừng dễ cháy để tuyên truyền cho nhân dân hạn chế không được đốt lửa ven rừng. Bên cạnh đó có 6 xã thành lập 1 đội xung kích phòng cháy chữa cháy rừng 10 người/đội. Lực lượng xung kích này được trang bị quần áo, giày, nón, ba lô, bình đựng nước và sử dụng trong thời gian

3 năm. Mùa khô 2004 – 2005 tình hình cháy rừng xảy ra 03 vụ với diện tích cháy 4.5ha rừng tự nhiên cỏ tranh cây bụi không thiệt hại đến rừng. Trong số diện tích cháy trên 3ha thuộc rừng của Ban quản lý rừng phòng hộ Cà Giây quản lý 1.5ha rừng thuộc Ban quản lý rừng Sông Luỹ quản lý.

### *2.1.2. Tổng quan về các nghiên cứu về trồng rừng và quản lý rừng trồng*

Trong những năm gần đây, nhận thấy vai trò và tầm quan trọng trong công tác trồng và quản lý, bảo vệ rừng nên các nghiên cứu tập trung vào vấn đề này. Cụ thể, các nghiên cứu như sau:

Hoàng Hải Nam, Sự tham gia của các bên liên quan trong công tác giao rừng tại ban quản lý rừng phòng hộ Hàm Thuận – Đami, tỉnh Bình Thuận,

Lê Thanh Sơn, Bước đầu tìm hiểu công tác trồng rừng, giao khoán, quản lý và bảo vệ rừng theo nguồn vốn 661 tại xã Hồng Sơn và xã Hàm Đức, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

Nguyễn Hồng Hải, Sự tham gia của người dân địa phương trong công tác quản lý bảo vệ Khu bảo tồn thiên nhiên Tà kóu, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

Cù Huy Bình Tìm hiểu sự tham gia của các bên liên quan trong quản lý tài nguyên rừng tại cộng đồng xã Bảo Thuận, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

Các nghiên cứu trên dù đạt được trọn vẹn mục tiêu đề ra hay không cũng cho thấy rằng các tác giả đã quan tâm đến công tác trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng ở các khía cạnh: các bên tham gia, tiến trình, sự tham gia của người dân.

## *2.2. Địa điểm nghiên cứu*

### *2.2.1. Lý do chọn địa điểm nghiên cứu*

- Xã Lương Sơn nằm trên đất do BQL quản lý, có thực hiện trồng rừng
- Xã Phan Hoà có diện tích đất do UBND xã quản lý có thực hiện trồng rừng
- Có thực hiện việc trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng trồng từ năm 2000 đến 2006
- Có sự khác biệt về hiệu quả trong công tác trồng rừng và quản lý rừng trồng giữa đất do UBND xã quản lý và trên đất do Ban quản lý rừng Sông Mao quản lý.
- Rừng trồng trên đất do UBND xã quản lý được cho là đạt hiệu quả tốt hơn rừng trồng trên đất do BQL quản lý.

### 2.2.2. Giới thiệu địa điểm nghiên cứu

#### 2.2.2.1. Vị trí địa lý

Ban Quản Lý Rừng Phòng Hộ Sông Mao nằm trên địa bàn huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận, có vị trí địa lý:

Từ  $108^{\circ} 18' 30''$  đến  $108^{\circ} 33' 58''$  kinh độ đông.

Từ  $11^{\circ} 13' 03''$  đến  $11^{\circ} 26' 40''$  vĩ độ bắc.

Vị trí giáp ranh:

Phía Đông giáp huyện Tuy Phong.

Phía Tây giáp BQL rừng phòng hộ Cà Giây.

Phía Bắc giáp huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Phía Nam giáp BQL rừng phòng hộ Phan Điền.

#### 2.2.2.2. Địa hình

Với địa thế là điểm tiếp giáp giữa cao nguyên ĐứC Trọng- Lâm Đồng và miền đồng bằng ven biển nên địa hình bị chia cắt rất phức tạp, nghiêng từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Về địa hình có thể chia thành 3 vùng:

Vùng núi cao: có độ cao tuyệt đối từ 600-1000m, núi cao nhất là núi Gia Bang, núi thấp nhất là núi Cà Tăng. Địa hình vùng này chia cắt rất phức tạp có độ dốc trên  $25^{\circ}$ .

Vùng núi thấp: chiếm diện tích lớn, cao độ cao tuyệt đối của những dãy đồi, núi liên tiếp hoặc riêng rẽ có độ cao dưới 500m. Độ dốc bình quân  $10^{\circ} - 25^{\circ}$ .

Vùng bằng: phân bố ở các thung lũng dọc các sông, suối, có độ cao tuyệt đối dưới 200m, độ dốc không quá  $10^{\circ}$ .

#### 2.2.2.3. Khí hậu thuỷ văn

Về khí hậu:

So với các vùng trong tỉnh, huyện Bắc Bình nằm trong vùng có khí hậu khô hạn. Mùa mưa đến chậm và kéo dài từ 3-4 tháng, mưa tập chung chủ yếu vào các tháng 9, tháng 10 rồi chấm dứt sớm.

Nhiệt độ bình quânn năm là:  $27^{\circ}\text{c}$  (cao nhất  $33^{\circ}$ , thấp nhất  $22^{\circ}$ ).

Nhiệt độ bình quân tháng nóng nhất:  $28^{\circ}\text{c}$ .

Nhiệt độ bình quân tháng lạnh nhất:  $25^{\circ}\text{c}$ .

Tổng lượng mưa vùng núi cao từ 1.000- 1.200mm.

Mùa mưa được tính từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm, chịu ảnh hưởng gió Nam và Tây Nam.



Mùa khô được tính từ tháng 11 năm trước đến tháng 04 năm sau. Chịu ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc và Tây Bắc.

Độ ẩm tương đối hàng năm là 85%. Lượng bốc hơi lớn hơn so với độ ẩm không khí.

Tốc độ gió bình quân 2 m/s. Bão ít xuất hiện ở vùng này.

Thủy văn:

Trong khu vực lâm phần rừng tự nhiên do đơn vị quản lý có hệ thống sông suối, dòng chảy bắt nguồn từ cao nguyên Lâm Đồng. Đó là hệ thống sông IABU, sông TABU, suối Gia Bang chảy trực tiếp ra Sông Mao, cung cấp nước sản xuất và sinh hoạt của cư dân địa phương trong vùng. hệ thống sông này chảy trực tiếp ra biển Đông.

#### 2.2.2.4. Đất đai

Trên địa bàn BQL, đất được chia làm 8 loại đất chính:

Đất Feralit núi: phân bố ở độ cao trên 300m. Thành phần cơ giới thịt nặng hoặc thịt nhẹ, tầng đất mặt mỏng, có nhiều đá lộ đầu, đá mẹ Granit.

Đất vàng đỏ trên đá mác ma chua: phân bố vùng đồi thấp hoặc chân núi. Thành phần cơ giới thịt nặng đến sét nhẹ. Tầng đất sâu trên 80 cm. Đá mẹ Macma axit.

Đất xám vàng bán khô hạn phát triển trên đá Macma axit. Phân bố tập trung vùng sườn đồi có độ dốc  $30^0$  ở độ cao từ 100m – 300m. Thành phần cơ giới thịt trung bình, độ sâu tầng mặt khoảng 50cm.

Đất xám phát triển trên đá Macma axit, đá cát. Phân bố ở dạng địa hình thấp hơn.

Đất xám phát triển trên phù sa cổ. Phân bố ở vùng bậc thềm. Thành phần cơ giới cát pha nhẹ. Tầng đất mặt sâu khoảng 120cm.

Đất phù sa cổ, chiếm diện tích nhỏ gần sông suối.

Đất bị xói mòn trơ sỏi đá.

Núi đá, bãi đá.

### 2.2.3. Đặc điểm về kinh tế- xã hội

Trên địa nghiên cứu thuộc xã Phan Hoà, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận là diện tích rừng trồng rất gần khu dân cư. Thành phần dân tộc gồm: kinh, Rắc Lay, K'ho, Chăm và Nùng. Họ chủ yếu sống bằng nghề nông, trồng các loại cây nông nghiệp ngắn ngày như Đậu, mè, dưa, sắn. Trong những năm trước đây, người dân có tham gia thực hiện các chương trình 327, 773, PAM, do vậy, họ đã phần nào ý thức được tầm quan trọng và ý nghĩa của việc trồng rừng và chăm sóc, bảo vệ rừng trồng. Tuy nhiên, cuộc sống của người dân nơi đây còn gặp rất nhiều khó khăn về kinh tế. Bởi vậy, việc giao khoán quản lý bảo vệ rừng cũng được xem như một nguồn sinh kế cho cuộc sống của các hộ dân.

Về giao thông đi lại rất khó khăn, nhất là vào các tháng trong mùa mưa thường bị hư hỏng đường. Do vậy, sản xuất nông nghiệp của họ thường bị đội giá đầu vào của nguyên vật liệu và đầu ra của nông sản bị hạ thấp, ảnh hưởng đến đời sống của người dân.

Tóm lại: dân cư ở khu vực này tương đối ổn định về mặt kinh tế, việc phát nương làm rẫy ít xảy ra, chủ yếu sống bằng nghề làm ruộng. Tuy nhiên về mặt giao thông còn gặp nhiều khó khăn làm ảnh hưởng đến đi lại, liên lạc giữa các vùng lân

cận. Trực tiếp ảnh hưởng đến việc đi lại, học hành của con em các dân tộc trong mùa mưa.

#### 2.2.4. Tình hình đất đai, tài nguyên rừng

Do địa hình phân bố, chia cắt phức tạp, nằm trong vùng nhiệt đới nên tài nguyên thực vật rừng rất phong phú và đa dạng về chủng loại. Theo số liệu kiểm kê tài nguyên rừng năm 1999 cho thấy:

\* Tổng diện tích toàn lâm phần quản lý: 16.205 ha.

+Diện tích đất có rừng là: 15.774 ha chủ yếu là rừng thường xanh nửa rụng lá, rừng khộp, rừng hỗn giao gỗ+ lá kim.

Trong đó rừng thường xanh nửa rụng lá: 6.495ha.

Rừng khộp: 5.925ha.

Rừng hỗn giao gỗ+ lồ ô: 574 ha.

Rừng hỗn giao gỗ+ lá kim: 2.780ha.

Diện tích đất không có rừng: 384 ha.

Diện tích đất khác 47 ha.

( theo số liệu của đơn vị chủ rừng: Ban Quản Lý Rừng Phòng Hộ Sông Mao).

Với diện tích đất không có rừng chỉ vón vẹn có 384 ha nên việc trồng rừng trên diện tích này rất nhanh chóng và thừa sức so với tầm của một BQL rừng như Sông Mao.

Bù lại diện tích rừng tự nhiên không có rừng chậ hẹp là diện tích đất nông nghiệp thoái hoá, bạc màu hoặc chỉ toàn là cát rất nhiều. Diện tích này canh tác

nông nghiệp không mang lại hiệu quả hoặc hiệu quả rất thấp. Do vậy, từ năm 2000, BQL phối hợp với UBND các xã trên địa bàn tiến hành trồng rừng. Việc này có lợi cho cả BQL, UBND các xã và cả cho người dân nơi đây. Tính riêng từ năm 2000 đến nay diện tích rừng trồng ở các xã đã tăng lên đến 1326 ha.

## Chương 3

# NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1. Nội dung nghiên cứu

Để đáp ứng các mục tiêu trên, chúng tôi tiến hành thực hiện các nội dung sau:

(1). Thực trạng rừng trồng và giao khoán quản lý bảo vệ rừng trồng của UBND xã và Ban quản lý.

(2). Sự thay đổi trong tiến trình trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng trồng từ năm 2000 đến 2006

(3). Sự phối hợp giữa các bên tham gia trực tiếp vào trồng và quản lý bảo vệ rừng trồng

(4). Thuận lợi và khó khăn trong công tác trồng, quản lý và bảo vệ rừng trồng của người dân có nhận tham gia trồng, nhận khoán quản lý bảo vệ, UBND các xã và Ban quản lý rừng Sông Mao.

(5). Các đề xuất giữa các bên liên quan (người dân nhận trồng, quản lý và bảo vệ, UBND các xã và Ban quản lý rừng Sông Mao) trong công tác trồng, quản lý bảo vệ rừng trồng.

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Đề đạt được những mục tiêu và nội dung nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu được tiến hành như sau:

### *3.2.1. Thu thập thông tin*

+ Liên hệ với lãnh đạo ban quản lý rừng phong hộ Sông Mao: thu thập số liệu cụ thể những diện tích đất rừng, tình hình bảo vệ rừng, tình hình phát triển của cây trồng trong những năm qua, những kết quả đạt được, những tồn tại cần khắc phục.

+ Liên hệ với UBND các xã tìm hiểu khó khăn, thuận lợi trong việc các hộ tham gia trồng và bảo vệ rừng trồng trong những năm qua và hướng trong các năm tới.

+ Xuống các hộ dân đã và đang tham gia trồng và bảo vệ rừng trồng trên địa bàn đất của Ban quản lý Rừng Phòng Hộ Sông Mao; các hộ trồng và bảo vệ rừng trồng trên đất của UBND xã quản lý để phỏng vấn. Câu hỏi phỏng vấn được viết sẵn. Việc lựa chọn các hộ phỏng vấn là ngẫu nhiên theo từng nhóm hộ tham gia theo các năm từ năm 2000 đến 2006. Cụ thể, đã phỏng vấn các đối tượng tham gia tham gia trồng và quản lý bảo vệ rừng trên đất của ban quản lý là 16 hộ; trên đất do UBND xã quản lý là 32 hộ. Tổng cộng đã phỏng vấn được 48 hộ.

### *3.2.2. Xử lý thông tin*

Các thông tin thu thập được tiến hành tổng hợp và phân tích theo nhóm hộ tham gia trồng rừng trên đất do ban quản lý rừng và UBND xã quản lý. Trong từng nhóm này được chia ra theo các năm tham gia trồng rừng.

Các thông tin thu thập được kiểm tra tính chấp nhận dựa vào kiểm tra chéo (kiểm tra tam giác). Những thông tin được kiểm tra không đảm bảo độ tin cậy được bổ sung ngay trên hiện trường trong trong thời gian điều tra. Một số thông tin sau đó vẫn không đảm bảo tính chính xác được loại bỏ.

Các thông tin chung và thông tin từ các hộ dân được phân tích riêng biệt hay tổng hợp dựa vào từng nội dung cụ thể. Việc tổng hợp thông tin được xử lý bằng máy tính cá nhân, không qua các phần mềm xử lý.

### *3.2.3. Tiến trình nghiên cứu*

Tiến trình nghiên cứu được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1. Xác định hướng nghiên cứu và xây dựng đề cương nghiên cứu. Hướng nghiên cứu được xác định, sau đó gặp giáo viên hướng dẫn để xây dựng đề cương, với sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn.

Bước 2. Điều tra, thu thập thông tin thứ cấp và xây dựng bảng phỏng vấn. Khi các thông tin thứ cấp được tổng hợp theo các nội dung nghiên cứu cũng là những thông tin cần thiết để xây dựng bảng phỏng vấn các hộ dân.

Bước 3. Thu thập thông tin sơ cấp, chủ yếu qua các công cụ PRA và phỏng vấn những hộ có tham gia trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng. Bước này chiếm nhiều thời gian và khó khăn nhất do các hộ ít khi có nhà để điều tra.

Bước 4. Tổng hợp thông tin từ thứ cấp đến sơ cấp. Phân tích các thông tin theo những nội dung của đề cương đã xây dựng. Những thông tin còn thiếu được ghi nhận lại để điều tra thêm.

Bước 5. Điều tra bổ sung những thông tin còn thiếu. Phân tích và bổ sung cho các thông tin đã phân tích ở bước 4.

Bước 6. Viết báo cáo.

## Chương 4

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thực trạng rừng trồng và quản lý bảo vệ rừng trồng trên địa bàn ban quản lý rừng Sông Mao.

Rừng trồng thuộc BQL rừng phòng hộ Sông Mao thuộc chương trình trồng rừng 661 được thực hiện tại BQL rừng từ năm 2000 và năm 2001. Cũng trong thời gian này BQL rừng Sông Mao cũng thực hiện việc trồng rừng theo chương trình 661 và vốn ngân sách của Tỉnh. Do vậy, diện tích rừng trồng Sông Mao được tăng lên một cách đáng kể trong những năm 2000. Tổng diện tích rừng trồng trên toàn BQL rừng phòng hộ Sông Mao là 1571,2 ha. Trong đó, diện tích keo lai hỗn giao với Xoan chịu hạn là 628 ha, phần còn lại là keo lá tràm và một phần nhỏ diện tích là điều, 33 ha. Khi diện tích rừng trồng tăng lên, việc chăm sóc và quản lý rừng trồng cũng được quan tâm, đặc biệt là công tác quản lý và bảo vệ rừng trồng.

#### *4.1.1. Thực trạng rừng trồng và trồng rừng*

Rừng trồng trên địa bàn BQL Sông Mao được chia thành hai loại chính. Một là rừng trồng trên diện tích do chính BQL quản lý. Hai là rừng trồng trên diện tích đất do UBND các xã quản lý. Tính riêng từ năm 2000 đến 2006 thì diện tích rừng trồng trên địa bàn BQL rừng Sông Mao luôn tăng về diện tích, đa dạng về loài cây. Thống kê chi tiết được tổng hợp qua bảng 4.1 sau:



Bảng 4.1. Tổng hợp diện tích rừng trồng từ năm 2000 đến 2006

Năm	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo chủ đất (ha)		Loài cây trồng
		BQL rừng phòng hộ	UBND xã	
2000	289,2	189,2	100	Keo lá tràm
2001	346,0	146,0	200	Keo lá tràm
2002	308,0	-	308	Keo lá tràm+Điều
2003	Không trồng rừng do không đăng ký được với Sở NN&PTNN			
2004	128,0	-	128	Xoan chịu hạn
2005	200,0	-	200	Xoan chịu hạn+ Keo lá tràm
2006	300,0	-	300	Keo lai + Xoan
Tổng	1571,2	335,2	1236	//

*Nguồn:* Phòng kỹ thuật, BQL rừng phòng hộ Sông Mao

Từ đây ta thấy rằng diện tích rừng trồng luôn tăng theo năm. Đặc biệt là diện tích rừng trồng trên diện tích đất do UBND các xã quản lý tăng nhanh chứ không phải rừng trồng trên đất do BQL quản lý. Mặt khác, xét về loài cây, loài cây trồng ở đây cũng ngày càng đa dạng. Những năm đầu tiên, 2000, 2001 chỉ trồng những loại cây dễ trồng như keo lá tràm, sau đó thêm Điều, Keo lai, và đặc biệt là Xoan chịu hạn. Qua đây có thể kết luận rằng từ năm 2000 đến 2006 rừng trồng ở đây không những tăng về diện tích mà tăng cả về số loài cây trồng và tăng cả về quỹ đất của BQL rừng. Vậy, kết luận rằng rừng trồng ở đây khởi đầu đã thành công.

Vậy, ắt hẳn rằng, để có được diện tích rừng luôn tăng như vậy, cần phải có bàn tay con người. Những người tham gia trực tiếp vào công tác trồng rừng là ai? Nhân viên BQL và nhân dân địa phương. Chúng tôi đã tổng hợp được từ các báo cáo kết quả của BQL rừng và cho kết quả như sau:

Bảng 4.2. Tổng hợp số hộ tham gia trồng rừng (trong hai năm đầu) từ năm 2000 đến 2006

Năm	Số hộ tham gia (hộ)	Số hộ phân theo đơn vị quản lý (hộ)		Dân tộc	
		BQL rừng phòng hộ	UBND xã	Chăm	Kinh
2000	126	42	84	77	49
2001	165	63	102	102	63
2002	188	-	188	185	3
2004	129	-	129	129	0
2005	199	-	199	199	0
2006	30	-	30	30	0
Tổng	837	105	732	722	115

*Nguồn:* Phòng kỹ thuật, BQL rừng phòng hộ Sông Mao

Kết quả bảng 4.2 cho thấy số hộ dân tham gia trồng rừng từ năm 2000 đến 2006 là 837 lượt hộ tham gia. Một con số nghe tưởng chừng như tất cả các hộ dân đều tham gia trồng rừng. Tuy nhiên trong số này đã có rất nhiều hộ đã có thâm niên trong công tác trồng rừng cho BQL, nghĩa là những hộ đã tham gia nhiều lần, những hộ khác thì chưa tham gia lần nào.

Cũng trong bảng 4.2 chúng ta cũng nhận thấy sự tham gia của các nhóm hộ dân cũng có sự thay đổi. Những năm đầu thì việc trồng rừng thường do nhóm hộ người Kinh tham gia. Tuy nhiên những năm sau, công việc này gần như chỉ còn là của người bản địa, người Chăm. Kết quả này là do các nguyên nhân sau: Thứ nhất, những năm 2002 trở lại đây, nhà nước có khuyến khích việc tham gia vào công tác trồng rừng, quản lý và bảo vệ rừng là ưu tiên cho người đồng bào dân tộc. Thứ hai, khi quỹ đất trống của BQL không còn nữa, thì việc trồng rừng chuyển sang trồng trên diện tích đất do UBND các xã quản lý. Thực chất, diện tích đất do UBND xã quản lý là những vùng đất trống do thoái hoá sau quá trình dài canh tác của người Chăm, là những đồng cỏ phục vụ cho việc chăn nuôi. Do vậy, việc trồng rừng và sau đó là quản lý bảo vệ rừng càng được ưu tiên cho nhóm người đồng bào, đặc biệt là đồng bào người Chăm.

Người dân trồng rừng trên tại địa bàn nghiên cứu không lâu. Họ chỉ tham gia trồng và quản lý bảo vệ cho đến hết 2 năm đầu tiên thì bàn giao cho cơ quan chủ quản. Trong hai năm đầu, ngay sau khi trồng, mỗi năm đều tiến hành trồng dặm, chăm sóc cho cây rừng sống và tuân thủ theo các quy định của UBND xã và những quy định về kỹ thuật do BQL rừng phòng hộ quy định. Trong quá trình điều tra, người dân nhận định rằng việc trồng rừng có cực nhọc hơn so với quản lý bảo vệ nhưng được nhiều người tham gia và có tiền nhiều hơn. Do vậy, khi được khuyến khích tham gia là họ dễ dàng chấp nhận và tham gia một cách tích cực.

Phân tích sâu hơn trong việc diện tích rừng tăng nhanh tác có thể phân tích ở góc độ phân chia diện tích rừng trồng tăng lên theo các năm so với số hộ tham gia trồng rừng theo rừng năm theo bảng 4.3 như sau:

Bảng 4.3. Diện tích rừng trồng trung bình các hộ trồng hàng năm

Năm	Diện tích (ha)	Số hộ tham gia (hộ)	Trung Bình ha/hộ
2000	289,2	126	2,29
2001	346,0	165	2,10
2002	308,0	188	1,64
2004	128,0	129	0,99
2005	200,0	199	1,01
2006	300,0	30	10,00

*Nguồn:* Phòng kỹ thuật, BQL rừng phòng hộ Sông Mao

Kết quả bản này cho thấy, cứ mỗi hộ tham gia trồng rừng trong 2 năm thì họ chỉ ít cũng trồng được 1 ha, có năm mỗi hộ trồng đến 10 ha. Đây là một con số khá lớn và con số này được suy ra cho nhiều hộ trên toàn BQL thì diện tích rừng ở đây sẽ còn tăng thêm nữa, và diện tích rừng của chúng ta nhanh chóng được phủ xanh mãnh đất là khô hạn nhất Việt Nam.

#### *4.1.2. Thực trạng quản lý và bảo vệ rừng trồng*

Rừng trồng trên địa bàn BQL rừng phòng hộ Sông Mao là rừng trồng sau khi giao khoán cho các hộ trồng hai năm đầu, sau khi đã chăm sóc, trồng dặm. Đến năm thứ ba mới chuyển sang quản lý và bảo vệ. Những người quản lý và bảo vệ cũng chính là người tham gia trồng trước đó. Tuy nhiên, những người được chọn cho việc quản lý và bảo vệ rừng là những người có những năng lực riêng như là nguồn lao động, tinh thần trách nhiệm, hoặc có mối quan hệ sâu rộng với UBND

xã, BQL rừng phòng hộ, chẳng hạn như là trưởng thôn, quan hệ huyết thống với những người có vai trò trong xã hội.

Thật vậy, công tác quản lý và bảo vệ rừng trồng ở đây chưa có sự tham gia một cách rộng rãi trong toàn dân. Trước hết, đối với diện tích rừng cần quản lý và bảo vệ do BQL quản lý thì việc lựa chọn hộ quản lý và bảo vệ rừng trồng là do BQL lựa chọn. Do vậy, việc lựa chọn những người tham gia vào quản lý và bảo vệ là không khách quan. Kế đến, đối với diện tích rừng trồng trên đất do UBND xã quản lý, việc lựa chọn hộ là ưu tiên các hộ có năng lực lao động, là cán bộ, tổ/đội trưởng và những người có mối quan hệ thân quen rộng rãi. Mặt khác, số lượng hộ tham gia quản lý và bảo vệ ít hơn nhiều so với số người trồng rừng. Từ đó, tạo nên một sự cạnh tranh không lành mạnh trong việc nhận khoán quản lý và bảo vệ rừng trồng trong các hộ dân. Những ngược lại, sự cạnh tranh này cũng làm cho trách nhiệm của các hộ đã và đang nhận khoán quản lý và bảo vệ rừng tích cực hơn trong việc tuân tra bảo vệ. Cụ thể, khi điều tra 64 hộ thì cả 64 hộ đều trả lời họ đi tuần tra mỗi tuần một lần cho dù có hay không có sự có mặt của các con quan chức năng như UBND xã và BQL rừng phòng hộ.

Về mặt tổ chức thực hiện việc giao rừng thì do UBND các xã phối hợp với BQL rừng phòng hộ phân chia diện tích theo hộ, nhóm hộ theo khu vực một cách chi tiết. Sau đó, lựa chọn các hộ có đủ điều kiện để phân chia diện tích theo từng hộ. Những hộ có diện tích rừng trồng được nhận giao khoán quản lý và bảo vệ gần nhau là những hộ cùng thôn/xóm với nhau. Các hộ chỉ được nhận hợp đồng giao khoán quản lý và bảo vệ trên diện tích rừng trồng trong 1 năm. Năm kế tiếp thì trên diện tích này lại được giao cho người khác quản lý. Trước khi bàn giao giữa chủ hộ năm trước và năm sau được bàn giao một cách cụ thể bằng giấy tờ và ngay cả trên thực tế. Đây là một việc làm tích cực.

Các nguyên nhân dẫn đến việc phải thay đổi nhóm quản lý vì:

- Không tạo tính y lại đối với người dân tham gia quản lý,

- Chia sẻ lợi nhuận cho các nhóm hộ đã từng tham gia trồng rừng.
- Tạo sự kiểm tra chặt chẽ giữa những người tham gia bảo vệ trước và sau.

Thường, người dân tổ chức thực hiện việc kiểm tra, quản lý và bảo vệ rừng 1 lần/tuần. Ngoài ra, các hộ cũng đi giám sát một cách không chính thức, không theo quy định. Việc đi quản lý bảo vệ thường phân chia nhóm quản lý (4 - 5 hộ/nhóm) đi quản lý luân phiên 2 người/nhóm/lần/tuần đăng ký trước với BLN xã. Đi quản lý và bảo vệ rừng chủ yếu là đi bộ, xe đạp, một vài trường hợp có đi xe gắn máy.

Về xử lý tính huống khi phát hiện rừng bị vi phạm thì người dân/nhóm hộ báo cáo cho BQL rừng nếu là rừng trồng trên đất do BQL quản lý. Do vậy, nhiều khi thông tin chậm do đường xa, những ngày nghỉ không có cán bộ của BQL. Nhưng đối với diện tích rừng trồng trên đất do UBND xã quản lý thì khi phát hiện rừng bị vi phạm thì người quản lý bảo vệ rừng được nhiều sự lựa chọn trong quyết định báo cáo tình hình này. Các hộ dân có thể báo cáo tình hình rừng trồng bị hại cho BQL, hoặc UBND xã, trưởng thôn. Do vậy, tình kịp thời trong xử lý nhanh hơn và hiệu quả hơn so với xử lý rừng trồng trên đất do BQL quản lý bị vi phạm.

#### *4.1.3. Sự hưởng lợi của người dân và Nhóm quản lý thuộc Ban Lâm nghiệp xã trong trồng và quản lý bảo vệ rừng trồng*

Sự hưởng lợi của người dân từ công tác trồng rừng, quản lý và bảo vệ rừng trồng theo quy định chung. Chúng ta có thể chia ra thành hai nhóm hưởng lợi trong tham gia vào công tác trồng và quản lý bảo vệ rừng trồng tại BQL rừng phòng hộ Sông Mao như sau:

\* Sự hưởng lợi từ việc trồng rừng (từ lúc trồng cho đến sau hai năm)

Người dân tham gia nhận công trồng và chăm sóc trong hai năm đầu tiên được trả công theo từng hạng mục cụ thể. Tổng giá trị cho việc trồng rừng là

1.942.304 đồng. Việc thanh toán cho người dân theo từng công đoạn. Các công đoạn được phân chia theo rừng loại rừng trồng như sau:

Bảng 4.4. Giá thành trồng rừng người dân được nhận trong năm đầu tiên theo các công đoạn (ha)

TT	Công đoạn	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Trồng	Công	23,5	33310	782785
2	Vận chuyển cây từ vườn ươm đến nơi trồng	Công	26,2	33310	872722
3	Trồng dặm	Công	2,6	33310	86606
4	Chăm sóc	Công	11,1	33310	369741
Tổng			63,4		2.111,854

*Nguồn:* Phòng kỹ thuật, BQL rừng phòng hộ Sông Mao

Trong khoản kinh phí trên thì người dân được nhận làm nhiều đợt bằng tiền mặt. Tuy nhiên, họ không được nhận cùng một lúc mà chia thành nhiều đợt. Đợt đầu chỉ nhận 50% trong tổng số các hạng mục 1, 2, 3, trong bảng 4.4. Sau 4 tháng họ tiếp tục được nhận số tiền còn lại của các hạng mục này với điều kiện hộ tham gia trồng rừng phải đảm bảo tỷ lệ cây sống. Đợt cuối cùng trong năm là khoảng tiền chăm sóc.

Sang năm thứ hai, người dân cũng nhận được sự hưởng lợi giống như những hộ tham gia quản lý bảo vệ trong những năm sau khi các hộ bàn giao cho đơn vị chủ quản.

\* Sự hưởng lợi trong việc tham gia quản lý bảo vệ rừng trồng (từ năm thứ 3 trở đi đến khi khai thác).



Đối tượng rừng trồng được giao quản lý bảo vệ là những diện tích rừng trồng từ năm thứ ba trở đi. Các nhóm hộ dân được hưởng lợi là:

- Rừng trồng trên đất do BQL rừng phòng hộ quản lý thì nhóm hộ dân tham gia quản lý và bảo vệ là do BQL lựa chọn. Những nhóm hộ này sẽ quản lý và hưởng lợi trong suốt thời gian cần quản lý bảo vệ. Những hộ dân nào không hoàn thành nhiệm vụ thì mới thay bằng những hộ dân khác.

- Rừng trồng trên đất do UBND xã quản lý thì nhóm hộ quản lý và bảo vệ do họ chọn lựa và luân chuyển hàng năm.

Dù nhóm hộ dân quản lý rừng trồng trên diện tích đất do đơn vị nào quản lý thì sự hưởng lợi của họ cũng giống nhau và theo các định mức sau:

+ Tổng số tiền được hưởng: 50 000 đồng/ha/năm:

+ Chi trả cho hộ dân làm 4 đợt, với tỷ lệ lần lượt là 12,5%, 25%, 25% và 37,5%.

Với cách chi trả bằng tiền mặt và chia thành nhiều gia đoạn là một cách tạo cho người dân có nguồn thu nhận rãi đều trong năm. Đó được xem như một nguồn thu nhập chính đối với các hộ có tham gia quản lý và bảo vệ rừng.

#### 4.2. Tiến trình thực hiện công tác trồng và quản lý rừng trồng

##### 4.2.1. Tiến trình chung thực hiện công tác trồng và quản lý rừng trồng

Tiến trình thực hiện công tác trồng và quản lý rừng trồng đã được bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn (NN&PTNT) quy định. Tuy nhiên, do đặc thù riêng của tỉnh Bình Thuận nên tiến trình này được thực hiện theo các bước sau:

- BQL lập kế hoạch trồng từng cho từng loại cây trồng

- Khảo sát thực địa để đo đạc diện tích rừng trồng

- Lập biên bản khảo sát đất theo dự án 661/QĐ – TTg
- Xây dựng đề án đề xin chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự án ngân sách, trình Huyện, Sở NN&PTNT và đến UBND tỉnh Bình Thuận.
- Lập biên bản xác nhận thống nhất khu vực trồng và quản lý rừng trồng với UBND các xã.
- Soạn thảo hợp đồng giao khoán cho các hộ nhận trồng, quản lý rừng trồng
- Hợp đồng với các hộ nhận trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng về diện tích và tiền công, sau khi điều tra về khả năng trồng và quản lý bảo vệ rừng trồng.
- Tổ chức bàn giao cho các hộ dân tham gia trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng ngoài thực địa.
- Nghiệm thu rừng trồng và quản lý bảo vệ rừng trồng theo từng năm.

Trong tiến trình này muốn thực hiện tốt cần phải có kế hoạch liên kết giữa năm trước và năm sau. Do vậy, cần có sự chuẩn bị trong kế hoạch của các đơn vị chủ rừng nếu không muốn kế hoạch trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng không liên tục. Ví dụ, trong năm 2003, do không hoàn thành các thủ tục theo quy định nên BQL rừng phòng hộ Sông Mao không xin được chỉ tiêu trồng rừng.

#### 4.2.2. Rừng trồng trên đất do UBND xã quản lý

Kết quả điều tra cho thấy, tiến trình trồng rừng trên đất do UBND xã quản lý có những bước như sau:

- UBND xã tổng hợp diện tích đất trồng rừng theo quỹ đất hiện có
- BQL lập kế hoạch trồng từng cho từng loại cây trồng

- Khảo sát thực địa để đo đạc diện tích rừng trồng
- Lập biên bản khảo sát đất theo dự án 661/QĐ – TTg
- Xây dựng đề án để xin chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự án ngân sách, trình UBND tỉnh Bình Thuận
- Soạn thảo hợp đồng giao khoán cho các hộ nhận trồng, quản lý rừng trồng
- Hợp đồng với các hộ nhận trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng về diện tích và tiền công, sau khi điều tra về khả năng trồng và quản lý bảo vệ rừng trồng. Có sự xác nhận của ba bên: BQL, UBND xã và hộ dân tham gia
- Tổ chức bàn giao cho các hộ dân tham gia trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng ngoài thực địa.
- Nghiệm thu rừng trồng và quản lý bảo vệ rừng trồng theo từng năm.

Tiến trình này chỉ khác tiến trình chung ở chỗ xác định khu vực thiết kế diện tích trồng rừng và hợp đồng khi nhận trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng.

#### *4.2.2. Những thay đổi về tiến trình trong quá trình thực hiện công tác trồng và quản lý rừng trồng từ năm 2000 đến nay*

Nhìn chung những thay đổi trong tiến trình trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng từ năm 2000 đến nay có sự thay đổi rất ít. Sự thay đổi chỉ xảy ra đối với diện tích đất trồng rừng giữa BQL với đất trồng và UBND quản lý. Thêm vào đó, là những thay đổi nhằm giải quyết những mâu thuẫn trong quá trình trồng, quản lý và bảo vệ rừng trồng.

Tiến trình trồng rừng:

- Xác định/thiết kế khu vực trồng: UBND xã tổng hợp và đề nghị/ BQL quyết định.

- Khảo sát và Thiết kế khu vực trồng: BQL
- Gieo ươm và cây con: BQL
- Phát dọn: UBND/(BQL) tổ chức cho dân làm, người dân tham gia là những người được UBND xã lựa chọn người đủ năng lực
- Trồng: Những hộ tham gia theo kế hoạch, Giám sát trồng có Ban LN xã và Kỹ thuật của BQL.
- Nghiệm thu sơ bộ do BQL (sau 1 tháng): để trồng dặm (nếu có)
- Nghiệm thu diện tích trồng sau 3 tháng: diện tích, tỷ lệ cây sống
- Thanh toán theo hạng mục đã thực hiện.
- Các hoạt động nuôi dưỡng và bảo vệ cho đến hết 2 năm đầu: ứng theo quý.

Với tiến trình trồng rừng này, thì chỉ khác ở khâu xác định khu vực thiết kế để trồng rừng. Một bên là do BQL tự quyết định và một bên là do người dân tự đăng ký với UBND xã; tương tự như vậy, cho việc quyết định các hộ tham gia.

#### Quản lý bảo vệ:

Trong tiến trình quản lý và bảo vệ thì không có sự thay đổi nhiều. Sự khác nhau ở khâu cuối cùng là đối với người dân tham gia quản lý bảo vệ năm 2002 – 2003 không được khen thưởng còn sau này có khen thưởng nếu họ thực hiện tốt nhiệm vụ của mình. Đây là một sự thay đổi tích cực. Tuy nhiên, công tác quản lý và bảo vệ rừng sẽ tốt hơn và công bằng hơn nếu có khen thưởng thì phải có hình thức xử phạt rõ ràng. Điều này làm cho người dân nhận thức được tầm quan trọng và vai trò của công tác quản lý và bảo vệ rừng trồng.

#### 4.3. Sự phối hợp giữa Ban quản lý, UBND xã và người dân trong trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng

Sự phối hợp giữa các bên liên quan trong trồng và quản lý rừng trồng là một việc cần thiết. Sự thành công trong công tác trồng và quản lý rừng trồng là do sự phối hợp của họ. Ở đây chúng tôi trình bày các mối quan hệ sau:

#### 4.3.1. Sự phối hợp trong trồng và quản lý bảo vệ rừng giữa UBND xã với BQL

Trong sự phối hợp này được chia ra thành hai dạng. Dạng thứ nhất là trồng rừng trên đất do BQL rừng quản lý. Dạng thứ hai là trồng rừng trên đất do UBND xã quản lý.

Bảng 4.5. Các công việc có sự phối hợp giữa UBND xã và BQL

<u>Trên đất do BQL rừng quản lý</u>	<u>Trên đất do UBND xã quản lý</u>
- Hợp đồng về tổng diện tích trồng	- Hợp đồng về tổng diện tích trồng
#	- Xác định loại cây trồng và loài trồng xen (nếu có)
#	- Diện tích cho các hộ tham gia
- Cung cấp thông tin về diện tích nơi trồng	- Cung cấp thông tin về diện tích nơi trồng
#	- Chia hộ/nhóm, diện tích/hộ
- Quyết toán kinh phí,	- Quyết toán kinh phí,
- Duyệt, nghiệm thu hiện trường	- Duyệt, nghiệm thu hiện trường

Kết quả bảng này cho thấy, sự phối hợp trong công việc trồng, giao khoán quản lý và bảo vệ rừng trồng trên diện tích đất do UBND xã quản lý nhiều hơn, chi tiết hơn so với rừng trồng trên đất do BQL quản lý. Về lý thuyết, ở đâu có sự phối hợp tốt hơn thì ở đó có sự thực hiện hiệu quả hơn. Thêm vào đó, kết quả điều tra cũng cho thấy, người dân khi phát hiện hay cần giải quyết vấn đề có liên quan đến

trồng, quản lý và bảo vệ rừng trồng thì thường đến báo với UBND xã hơn là báo với BQL.

#### *4.3.2. Sự phối hợp trong trồng và quản lý bảo vệ rừng giữa UBND xã với Dân*

Sự phối hợp giữa UBND xã với người dân mang nặng tính một chiều từ trên xuống, tức từ UBND xã xuống dân. Sự phối hợp từ UBND xã thể hiện trong các nhiệm vụ sau:

- Hợp dân hoặc tuyên truyền công tác trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng cho người dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, chủ yếu bằng loa phóng thanh của xã.
- Thông tin về các vấn đề liên quan đến quản lý, bảo vệ rừng trồng cho người dân; những thuận lợi và khó khăn.
- Những khắc phục của các hộ dân tham gia trồng và quản lý bảo vệ rừng trồng.
- Cách thức nhận thực hiện việc trồng và quản lý bảo vệ rừng trồng như thế nào cho đạt hiệu quả cao.
- UBND xã ghi nhận các vi phạm, tình huống xảy ra trong quá trình trồng và quản lý rừng trồng.

Trong các nhiệm vụ trên cho thấy, vai trò của UBND xã can thiệp khá sâu vào các hoạt động trồng rừng và quản lý, bảo vệ rừng trồng. Sự phối hợp này không được thể hiện trong việc trồng và quản lý rừng trồng trên đất do BQL rừng phòng hộ quản lý.

#### *4.3.3. Sự phối hợp trong trồng và quản lý bảo vệ rừng giữa UBND xã với BQL*

Trong sự phối hợp giữa BQL và UBND xã có sự phối hợp theo các chiều khác nhau:

(1). Một chiều, từ BQL đến UBND xã, trong mối quan hệ này thể hiện bởi các nhiệm vụ sau:

- Thông tin đầy đủ các chủ trương và chương trình trồng rừng theo quyết định 661,
- Đề xuất, thống nhất sự phối hợp giữa các bên liên quan,
- Những sự thay đổi về chính sách có liên quan đến việc trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng,
- Huấn luyện kỹ thuật trồng, chăm sóc và quản lý, bảo vệ.

(2). Qua lại giữa BQL, UBND xã và người dân:

- Thảo luận để duyệt tiền công cho từng giai đoạn thực hiện việc trồng và quản lý, bảo vệ.

- Nghiệm thu theo từng giai đoạn của công việc.

- Có tuyên dương những hộ tham gia tốt để vận động người dân trong quá trình tham gia.

- Họp dân để xác định những thuận lợi, khó khăn của các giải pháp kỹ thuật trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng (cụ thể về loài cây trồng, diện tích trồng, phân diện tích phù hợp).

Trong các mối quan hệ phối hợp trong công tác trồng và quản lý, bảo vệ rừng nêu trên chưa thấy sự phối hợp theo chiều từ UBND xã đến BQL. Nếu có mối quan hệ trong sự phối hợp này, cũng đồng nghĩa với việc UBND xã chủ động đề xuất ý kiến với BQL sau khi đã tổng hợp và thương thảo với dân. Làm được điều



này, công tác trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng đã thành công ở mức cao hơn là xã hội hoá được công tác này.

#### 4.4. Những thuận lợi và khó khăn trong trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng

Những thuận lợi và khó khăn trong công tác trồng rừng và quản lý rừng trồng được chia ra thành các nhóm liên quan khác nhau. Vì rằng khó khăn của nhóm liên quan này nhưng lại là thuận lợi của nhóm kia. Các nhóm liên quan chính được xác định cụ thể là: (1) BQL rừng phòng hộ Sông Mao, (2) UBND xã, và (3) Các hộ/nhóm hộ tham gia trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng.

##### 4.4.1. Đối với ban quản lý rừng phòng hộ Sông Mao

##### 4.4.1.1. Trong trồng và quản lý bảo vệ trên đất do BQL rừng quản lý

Trong quá trình điều tra về những thuận lợi và khó khăn đối với BQL rừng phòng hộ Sông Mao, chúng tôi ghi nhận kết quả như sau:

Bảng 4.6. Những thuận lợi và khó khăn đối với BQL trong trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng trên đất do BQLRPH quản lý

<u>Thuận lợi</u>	<u>Khó khăn</u>
<ul style="list-style-type: none"><li>- Cán bộ kỹ thuật tạo sẵn cây con</li><li>- Được sự giúp đỡ của Tỉnh, Huyện,</li><li>- Có nguồn vốn từ kinh phí nhà nước</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Người dân ít tham gia</li><li>- Diện tích đất cho việc trồng rừng hạn chế</li><li>- Điều kiện tự nhiên không thuận lợi do nắng hạn kéo dài</li><li>- Trang bị, bảo hộ cho việc quản lý bảo vệ rừng</li></ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương tiện phòng chống cháy chưa đáp ứng khi có sự cố</li> <li>- Lực lượng phản ứng trong phòng chống cháy chưa đồng bộ</li> </ul>
--	--

Qua kết quả này, chỉ nhìn về số lượng cũng thấy rằng công tác trồng và quản lý rừng trồng của BQL rừng phòng hộ Sông Mao gặp nhiều khó khăn hơn thuận lợi. Những thuận lợi là những gì mà BQL vốn có chứ không phải là những thuận lợi chủ yếu phục vụ cho công tác trồng và quản lý rừng trồng. Trái lại, những khó khăn là những vấn đề then chốt quyết định đến sự thành bại trong công tác trồng và quản lý bảo vệ rừng trồng. Về phía BQL rừng phòng hộ Sông Mao muốn thực hiện tốt công tác này thì phải khắc phục được những khó khăn then chốt trên.

#### 4.4.1.2. Trồng và quản lý bảo vệ trên đất do UBND xã quản lý

Trồng và quản lý rừng trồng trên đất do UBND xã quản lý gặp những thuận lợi và khó khăn được ghi nhận như sau:

Bảng 4.7. Những thuận lợi và khó khăn đối với BL trong trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng trên đất do UBND xã quản lý

<u>Thuận lợi</u>	<u>Khó khăn</u>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cán bộ kỹ thuật có sẵn</li> <li>- Được sự giúp đỡ của Tỉnh, Huyện, xã</li> <li>- Có diện tích đất trống nhiều</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tự nhiên không thuận lợi do nắng hạn kéo dài</li> <li>- Trang bị, bảo hộ cho việc quản lý bảo vệ rừng</li> <li>- Phương tiện phòng chống cháy chưa đáp ứng khi có sự cố</li> </ul>

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người dân quan tâm đến việc làm hơn là tính chất của công việc</li> <li>- Được sự đồng tình của các hộ tham gia thực hiện việc trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng.</li> <li>- Phân chia khu vực trồng và bảo vệ hợp lý</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu nhập mang lại cho người dân chưa thoả đáng</li> <li>- Gia súc thả rong nhiều</li> </ul>
---	--

Qua bảng 4.7, kết quả cho thấy khi trồng rừng trên đất do UBND xã quản lý gặp nhiều thuận lợi hơn là khó khăn. Các khó khăn đều là những yếu tố tự nhiên hoặc những nguồn phát triển kinh tế trọng tâm của địa phương. Ví dụ như là chăn nuôi.

#### 4.4.2. Đối với UBND xã

UBND xã về nhiệm vụ chính thì không có chức năng trồng và quản lý rừng trồng. Tuy nhiên, trong công tác trồng và quản lý rừng trồng theo các quy định của nhà nước thì cần có sự phối hợp với chính quyền địa phương. Sự phối hợp này đôi khi cũng là một yếu tố quan trọng giúp cho việc xanh hoá những khoảng đất trống đồi núi trọc một cách hiệu quả.

Trong quá trình phối hợp và tham gia trong công tác trồng và quản lý rừng trồng, UBND xã gặp những thuận lợi và khó khăn như sau:

Bảng 4.8. Những thuận lợi và khó khăn đối với UBND xã trong trồng và quản lý rừng trồng

<u>Thuận lợi</u>	<u>Khó khăn</u>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cán bộ kỹ thuật Lâm nghiệp thuộc Ban Lâm nghiệp xã</li> <li>- Được sự giúp đỡ của Tỉnh, Huyện, BQL rừng</li> <li>- Có diện tích đất trồng nhiều</li> <li>- Người dân quan tâm đến việc làm hơn là tính chất của công việc</li> <li>- Được sự đồng tình của các hộ tham gia thực hiện việc trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng.</li> <li>- Phân chia khu vực trồng và bảo vệ hợp lý</li> <li>- Các hộ dân sống tập trung</li> <li>- Đa số các hộ dân đều sống bằng nghề nông</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tự nhiên không thuận lợi do nắng hạn kéo dài</li> <li>- Trang bị, bảo hộ cho việc quản lý bảo vệ rừng</li> <li>- Phương tiện phòng chống cháy chưa đáp ứng khi có sự cố</li> <li>- Thu nhập mang lại cho người dân chưa thoả đáng</li> <li>- Gia súc thả rong nhiều</li> <li>- Không chủ động được kinh phí trong chi trả</li> </ul>

Theo kết quả này, chúng ta nhận thấy, UBND xã gặp rất nhiều thuận lợi trong công tác tham gia và phối hợp với các bên liên quan trong công tác trồng và

quản lý bảo vệ rừng trồng. Những thuận lợi đều là những yếu tố quyết định đến sự thành công của công tác trồng và quản lý bảo vệ rừng trồng. Những khó khăn là những vấn đề có thể giải quyết được và không ảnh hưởng quyết định đến sự thành bại trong công tác trồng và quản lý rừng trồng.

#### *3.4.3. Đối với người dân/nhóm tham gia trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng*

Theo kết quả điều tra, người dân không phân biệt giữa trồng rừng trên đất do đơn vị nào quản lý mà họ đưa ra những thuận lợi và khó khăn chung trong quá trình tham gia thực hiện trồng và quản lý bảo vệ rừng trồng. Những thuận lợi và khó khăn được tổng hợp như sau:

##### *Thuận lợi:*

- Nắm rõ chính sách trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng
- Có nhiều diện tích cần trồng rừng, nhất là những diện tích ven biển
- Việc đi lại trong quản lý và bảo vệ rừng trồng thuận tiện
- Có sự hỗ trợ từ UBND xã, BQL rừng phòng hộ,
- Diện tích rừng trồng và quản lý, bảo vệ gần nơi sinh sống,
- Phù hợp với lao động của gia đình,
- Có sự đoàn kết, chia sẻ trong nhóm hộ gần nhau,
- Có nguồn thu hàng năm.

##### *Khó khăn:*

1. Thời tiết khô hạn kéo dài, ảnh hưởng đến trồng và quản lý bảo vệ. Cây trồng thường chết,

2. Kỹ thuật trồng chưa biết nhiều, nhất là những cây khó trồng như Keo Lai, Xoan,
3. Rừng gần nhà nên gia súc phá hại nhiều, gây chết cây mới trồng và làm gãy ngã cây trồng lâu năm,
4. Một số hộ chưa hiểu rõ vai trò và tác dụng của việc trồng và quản lý bảo vệ rừng trồng nên xâm hại đến rừng trồng,
5. Một số diện tích rừng trồng ở xa nơi ở nên gây khó khăn cho việc quản lý và bảo vệ rừng trồng.

Vậy, với những thuận lợi và khó khăn trên cho thấy nhận thức của người dân trong công tác trồng và quản lý bảo vệ rừng trồng ở mức chấp nhận được. Những thuận lợi đó góp phần rất lớn cho thành công trong công tác trồng và bảo vệ rừng trồng. Những khó khăn nghiêng về những vấn đề của tự nhiên nên khó hoặc không thể khắc phục được. Do vậy, về mặt xã hội, chúng sẽ không được phân tích sâu. Thật vậy, với những thuận lợi và khó khăn như trên, người dân ở địa phương có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

#### 4.5. Các đề xuất trong việc trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng

Các đề xuất trong việc trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng được đưa ra dựa vào sự phân tích tổng hợp các thông tin thu được. Các thông tin thu được từ tài liệu thứ cấp, các cơ quan và từ người dân, được tổng hợp như sau:

- Người dân thích tham gia vào trồng hơn vì nhiều tiền hơn dù công việc nặng nhọc.
- Người dân quan tâm đến việc làm hơn là đến tính chất công việc
- Người dân có so sánh trong việc lựa chọn người tham gia trồng và quản lý bảo vệ.

- Tuy nhiên, việc thực hiện trồng và quản lý bảo vệ theo kế hoạch cuốn chiếu, thôn này hết đến thôn kia theo quỹ đất của thôn.

- Lựa chọn người trong thôn ưu tiên cho hộ có lao động nhiều để kịp thời vụ, người dân làm theo hộ vì theo tính chất hộ gia đình, thường là những hộ nghèo có nhiều lao động.

- Trong quản lý bảo vệ: Chọn hộ tham gia luân chuyển và kèm theo các tiêu chí như: dân quân; thôn trưởng, tổ trưởng, người có trách nhiệm, tích cực trong công tác bảo vệ rừng.

Từ những thông tin tổng hợp này, chúng tôi đưa ra hai nhóm đề xuất như sau:

#### *4.5.1. Các đề xuất liên quan đến việc trồng rừng*

Với điều kiện thời tiết tại địa phương nghiên cứu có mùa mưa ngắn, mùa nắng kéo dài. Công tác trồng rừng cần phải:

- Vườn ươm cây con đủ lớn, xây dựng xa nơi trồng nhưng phải đảm bảo đủ nước, đủ lượng cây giống cung cấp cho nhu cầu trồng rừng.

- Phương tiện phục vụ cho công tác trồng rừng: Máy cày, máy kéo được trang bị phục vụ cho công tác vận chuyển, giải phóng mặt bằng nhanh và đồng bộ.

- Định mức trồng rừng phải được duyệt trước, sớm hơn thời gian gieo ươm để đủ nguồn cung cấp, tránh bị động cây con vì phải phụ thuộc theo sự phê duyệt hàng năm của các cấp có thẩm quyền.

- BQL rừng phòng hộ Sông Mao cần phải có kế hoạch và chiến lược lâu dài, tránh bị động theo kế hoạch được duyệt hàng năm. Đồng thời phải có cán bộ chuyên trách.

Với những giải pháp này sẽ giúp cho công tác trồng rừng trên địa bàn BQL rừng phòng hộ Sông Mao hiệu quả hơn.

#### *4.5.2. Các đề xuất liên quan đến việc quản lý và bảo vệ rừng trồng*

Các đề xuất liên quan đến việc quản lý bảo vệ rừng trồng được tổng hợp chủ yếu từ ý kiến của người dân. Các giải pháp hướng đến việc tạo điều kiện thuận lợi nhất trong quản lý và bảo vệ rừng cho người dân. Các giải pháp được ghi nhận:

(1) Tiên công bảo vệ cần tăng thêm theo thời gian (tuổi cây) và theo loài cây. Cây trồng rừng khác nhau thì việc giữ cho chúng phát triển bình thường cũng khó hơn. Cây càng lớn thì việc quản lý bảo vệ càng khó, khi cây nhỏ chỉ cần bảo vệ chúng khỏi trâu bò, bị cháy. Khi cây lớn còn phải chống việc chặt phá của những người chưa ý thức được vai trò của cây rừng.

(2) Phương tiện quản lý bảo vệ hiện có chỉ là những gì người dân có trong tay, không có một phương tiện chuyên dụng nào. Người dân chưa được huấn luyện công tác quản lý bảo vệ rừng khi có sự cố, đặc biệt là phòng chống cháy. Do vậy, việc hỗ trợ phương tiện phòng chống cháy và lớp tập huấn về phòng chống cháy là việc làm trước hết.

(3) Tiến trình giao nhận khoán đến các hộ dân và kế hoạch của BQL phải đảm bảo những bước cơ bản để người dân cũng như những người làm công tác quản lý, bảo vệ rừng dễ thích ứng. Những thay đổi trong tiến trình cần có sự đóng góp ý kiến, thảo luận từ người dân.

(4) Việc lựa chọn hộ/nhóm hộ tham gia vào công tác quản lý rừng nên đề cho các hộ tham gia trồng rừng bầu chọn. Cơ quan chủ quản hay UBND xã chỉ đưa ra các tiêu chí để người dân thảo luận, thương thảo với nhau để chọn lựa. Mặt khác, không nên ưu tiên cho nhóm đối tượng nào. Ví dụ đó là cán bộ lâm nghiệp xã hay trưởng thôn. Làm như vậy mới tạo tính công bằng trong lựa chọn, tránh được những hộ không hợp tác trong công tác này.



(5) Chia tiền về hộ giao cho các hộ tham gia tự quản lý theo mức độ tham gia của các hộ dân. Theo quy định, hộ nhận tiền theo diện tích được nhận. Tuy nhiên, các hộ trong nhóm có quyền tự quyết định theo sự tham gia nhiều, ít, vi phạm hay không vi phạm. Có như vậy, người dân mới không so bì là làm nhiều nhận ít, tại sao nhận được ít diện tích và nhận nhiều diện tích. Mặt khác, nếu trong khu vực rừng của thôn/nhóm để xảy ra vi phạm thì chúng ta sẽ xử phạt chung nếu không tìm ra thủ phạm thực sự. Từ đây, có thể nâng cao nhận thức chung cho cả cộng đồng trong công tác quản lý và bảo vệ rừng.

## Chương 5

### KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

#### 5.1. Kết luận

Từ kết quả và thảo luận chúng tôi rút ra các kết luận sau đây:

- Thực trạng trồng và quản lý rừng trồng tại BQL rừng Sông Mao được nhiều người dân tham gia ở mức độ được khuyến khích, một số người tự gia tham gia.
- Trồng rừng và quản lý rừng trồng trên đất do UBND xã quản lý thì tốt hơn trên đất do BQL quản lý.
- Tiến trình thực hiện việc trồng và giao khoán quản lý rừng trồng có thay đổi từ năm 2000 đến 2006. Những thay đổi đề phù hợp với diện tích đất do UBND xã quản lý và theo hướng có lợi cho người dân.
- Sự phối hợp giữa các bên liên quan trong công tác trồng rừng tại đây là chặt chẽ. Vai trò của UBND xã thể hiện rất rõ trong sự thành công của việc trồng và quản lý bảo vệ rừng trồng.
- Những khó khăn trong công tác trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng có gặp phải nhưng những khó khăn này được khắc phục bởi sự tham gia của người dân và sự phối hợp tốt giữa các bên liên quan trong trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng.
- Các đề xuất được đưa ra nếu thực hiện tốt sẽ giúp cho công tác trồng rừng và quản lý rừng trồng hiệu quả hơn.

#### 5.2. Kiến nghị

Căn cứ trên kết quả của nghiên cứu, các đề xuất được đưa ra để thực hiện việc trồng và quản lý rừng trồng tại BQL rừng phòng hộ Sông Mao là:

- Thuyết minh, thiết kế phương án trồng và quản lý rừng trồng nên được phê duyệt trước khi gieo ươm cây con để không bị động về cây giống. Đồng thời tranh thủ triệt để khoảng thời gian mùa mưa ngăn ngừa tiến hành trồng rừng hiện quả.
- Cần có sự phân cấp quản lý rõ ràng cho UBND xã để họ có hướng xử lý và chỉ đạo kịp thời trong công tác trồng và quản lý, bảo vệ rừng trồng nhanh, hiệu quả.
- Lựa chọn hộ theo sự thống nhất chung của toàn dân để tạo sự công bằng trong giao khoán quản lý và bảo vệ.
- Xây dựng hương ước trong các thôn/xóm trong trồng và quản lý bảo vệ rừng. Trong hương ước có quy định việc hưởng lợi cũng như thưởng, phạt rõ ràng.

## Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Hồng Hải (2005), *Sự tham gia của người dân địa phương trong công tác quản lý bảo vệ Khu bảo tồn thiên nhiên Tà kôu, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận*. Đề tài tốt nghiệp Đại học Nông Lâm Tp. HCM
2. Lâm trường Bắc Bình. *Thuyết minh, thiết kế, dự toán trồng rừng*, năm 2001,2002
3. Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Lũy. *Thiết kế giao khoán quản lý, bảo vệ rừng xã Phan Sơn, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận*. 2001
4. Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Lũy. *Thuyết minh, thiết kế giao khoán quản lý, bảo vệ rừng hộ đồng bào dân tộc thiểu số xã Phan Sơn*. 2004.
5. Hoàng Hải Nam (2005), *Sự tham gia của các bên liên quan trong công tác giao rừng tại ban quản lý rừng phòng hộ Hàm Thuận – Đami, tỉnh Bình Thuận*. Đề tài tốt nghiệp Đại học Nông Lâm Tp. HCM
6. Lê Thanh Sơn (2005), *Bước đầu tìm hiểu công tác trồng rừng, giao khoán, quản lý và bảo vệ rừng theo nguồn vốn 661 tại xã Hồng Sơn và xã Hàm Đức, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận*. Đề tài tốt nghiệp Đại học Nông Lâm Tp. HCM
7. Cù Huy Bình (2006). *Tìm hiểu sự tham gia của các bên liên quan trong quản lý tài nguyên rừng tại cộng đồng xã Bảo Thuận, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng*. Đề tài tốt nghiệp Đại học Nông Lâm Tp. HCM.